

TRƯỜNG THPT TIÊN LÃNG

(Đề thi có ____ trang)

Giữa học kì I

NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN: GD kinh tế & pháp luật 12

Thời gian làm bài: 45

(không kể thời gian phát đề)

PHẦN 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 21. Mỗi câu hỏi

Câu 1: Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội

- A. Phát triển kinh tế.**
B. Tăng trưởng kinh tế.
C. Hội nhập kinh tế.
D. Kinh tế đối ngoại.

Câu 2: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A.** chỉ số giảm nghèo đa chiều. **B.** tổng hàng hóa xuất khẩu.
C. tổng thu nhập quốc dân. **D.** chỉ số phát triển bền vững.

Câu 3: Mỗi quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững được thể hiện ở nội dung nào dưới

- A.** Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững không liên quan đến nhau.
B. Tăng trưởng kinh tế không gây ảnh hưởng đến phát triển bền vững.
C. Tăng trưởng kinh tế quan trọng nhưng không đảm bảo phát triển bền vững.
D. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để đạt được phát triển bền vững.

Câu 4: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng

- A.** tăng tỷ lệ đói nghèo đa chiều.
B. gia tăng phân hóa giàu nghèo.
C. giải quyết tốt vấn đề việc làm.
D. gia tăng lệ thuộc vào thế giới.

Câu 5: Hội nhập kinh tế là quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với

- A.** người đứng đầu chính phủ.
B. nguyên thủ của một nước.
C. một nhóm người.
D. các quốc gia khác.

Câu 6: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo

- A.** nhiều cơ hội việc làm.
B. nhiều lãnh thổ mới.
C. những đảng phái mới.
D. những chủng tộc mới.

Câu 7: Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu

- A.** Hội nhập liên minh.
B. Hội nhập song phương
C. Hội nhập khu vực.
D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 8: Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới

- A.** Hội nhập song phương.
B. Hội nhập khu vực.
C. Hội nhập toàn cầu,
D. Hội nhập đa phương.

Câu 9: Đối với ngân sách nhà nước, một trong những vai trò của bảo hiểm là góp phần giúp cho ngân sách

- A.** không bị gia tăng.
B. ổn định và tăng thu.
C. mất cân đối thu chi
D. chi tiêu nhiều hơn.

Câu 10: Phát biểu nào dưới đây là sai về khái niệm bảo hiểm?

- A.** Bảo hiểm thương mại là loại hình bảo hiểm mang tính kinh doanh.
B. Bảo hiểm hoạt động theo nguyên tắc “số đông bù số ít”.
C. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không mang tính kinh doanh.
D. Bảo hiểm được thành lập dựa trên đóng góp tự nguyện của xã hội.

Câu 11: Xét về mặt quan hệ dân sự, bảo hiểm là một

A. dịch vụ ngân hàng.

B. dịch vụ tín dụng.

C. dịch vụ tài chính.

D. dịch vụ tiền tệ.

Câu 12: Theo quy định của pháp luật, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm người lao động và

A. người sử dụng lao động.

B. thân nhân người lao động.

C. người đào tạo lao động.

D. cơ quan quản lý lao động.

Câu 13: Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. An sinh xã hội.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Chất lượng cuộc sống.

D. Thượng tầng xã hội.

Câu 14: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

A. Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội.

B. Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.

C. Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo.

D. Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 15: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách trợ giúp việc làm.

D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 16: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây là nội dung cơ bản của hệ thống an sinh xã hội?

A. Chính sách gia tăng dân số.

B. Chính sách hỗ trợ việc làm.

C. Chính sách giáo dục và đào tạo.

D. Chính sách khoa học và công nghệ.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 17,18,19

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Về hoạt động kinh tế đối ngoại với việc ký kết và thực thi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), Việt Nam đã cơ bản hoàn thành những mục tiêu quan trọng nhất trong Chiến lược đàm phán hiệp định thương mại tự do giai đoạn 2010 - 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Hệ thống các chính sách xã hội và dịch vụ xã hội ngày càng được củng cố và tăng cường, người dân không chỉ là chủ thể của phát triển kinh tế còn là chủ thể thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội của nhà nước.

Câu 17: Hiệp định thương mại EVFTA được ký kết giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) là biểu hiện của hình thức hợp tác

A. Song phương.

B. Đa phương.

C. Toàn cầu.

D. Khu vực.

Câu 18: Thông tin trên đề cập đến sự tác động tích cực của phát triển kinh tế đến việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nội dung nào dưới đây?

A. Tăng trưởng thuộc nhóm cao trong khu vực.

B. Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều giảm nhanh.

C. Thu nhập bình quân đầu người tăng.

D. Chính sách dân tộc được ổn định.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây vừa là chỉ tiêu đánh giá sự phát triển kinh tế xã hội vừa nội dung cơ bản của chính sách an sinh xã hội được thể hiện trong thông tin trên?

A. Tốc độ tăng trưởng GDP.

B. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều.

C. Tỷ lệ thất nghiệp dân cư.

D. Mối quan hệ dân tộc.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 20,21

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD

năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội của nhà nước ta?

A. Thực hiện tăng trưởng xanh.

B. Sản xuất tiêu dùng bền vững.

C. Giải quyết việc làm và thu nhập.

D. Thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ

Câu 21: Nguyên nhân cơ bản giúp Việt Nam có tiềm lực để hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ được đề cập trong thông tin trên bắt nguồn từ

A. thực hiện tăng trưởng xanh.

B. tiêu dùng bền vững.

C. thu nhập đầu người tăng.

D. kinh tế có sự tăng trưởng

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 22: Đọc đoạn thông tin sau:

Quy mô nền kinh tế Việt Nam ngày càng mở rộng, GDP/người và GNI/người tăng liên tục trong nhiều năm. Năm 1991, GNI/người đạt 110 USD/người, tăng lên 4010 USD/người năm 2022. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP và giảm tỉ trọng lao động ngành nông nghiệp trên tổng lao động xã hội. Tỉ trọng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng từ 33,02% năm 2010 lên 38,17% năm 2022: tỉ trọng lao động trong nông nghiệp giảm từ 73,2% năm 1990 xuống còn 27,5% vào năm 2022. Đến năm 2022 số lao động có việc trong các ngành kinh tế là 50,6 triệu người, tăng 1.532,7 nghìn người so với năm 2021. Năm 2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16.546,8 nghìn người, tăng 2,4% so với năm 2020; có 88.837,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1% và có 13.394,9 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,5% so với năm 2020. Năm 1990, HDI của Việt Nam đạt 0,477 điểm, đến năm 2022 là 0,703 điểm; tuổi thọ trung bình đã gần tiệm cận mục tiêu 75 tuổi. Tuy trình độ phát triển con người có sự cải thiện nhưng chưa thực sự ổn định và thiếu bền vững, Việt Nam vẫn là quốc gia có điểm số HDI thấp nhất trong nhóm các quốc gia có HDI cao, xếp thứ 115/191 (năm 2021) quốc gia và vùng lãnh thổ.

a) Tốc độ tăng trưởng GDP tỷ lệ thuận với GDP/ người nhưng tỷ lệ nghịch với chất lượng sống của người dân.

b) Chỉ số phát triển con người xếp 115/191 quốc gia và vùng lãnh thổ phản ánh vai trò của chính sách an sinh xã hội của nước ta chưa thực sự hiệu quả còn mang tính hình thức.

c) Thông tin trên thể hiện Việt Nam đã và đang thực hiện phương châm phát triển bền vững, không đánh đổi mục tiêu tăng trưởng mà bỏ qua các vấn đề xã hội.

d) Thông tin trên cho thấy tốc độ phát triển kinh tế tỷ lệ nghịch với việc phát triển bền vững và thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Câu 23: Đọc đoạn thông tin sau:

Trong những năm qua, sản xuất và xuất khẩu nông sản đã tạo nên những dấu ấn quan trọng, giúp khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ xuất khẩu nông sản thế giới. Nếu năm 2010, các mặt hàng nông sản chính được xuất khẩu đến 72 quốc gia và vùng lãnh thổ, thì đến năm 2020 đã được xuất khẩu đến 180 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, hai thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ (chiếm 27,46% tổng giá trị xuất khẩu năm 2020) và Trung Quốc (chiếm 20,9%). Cùng thời gian này, Việt Nam còn xuất khẩu nông sản sang các thị trường đối tác lớn khác như EU (9,15%), ASEAN (8,58%), Nhật Bản (8,34%), Hàn Quốc (5,02%), Anh (2%), Úc (1,68%), Canada (1,62%).

a) Xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản là một hình thức cơ bản của hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Hội nhập kinh tế quốc tế là nhân tố quyết định đến kết quả xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020.

c) Việt Nam và Hoa kỳ đã ký kết một số hiệp định thương mại về xuất khẩu hàng hóa là biểu hiện của hình thức hội nhập khu vực.

d) Phát triển kinh tế của Việt Nam chỉ dựa vào xuất khẩu nông sản là sự phát triển không bền vững và không đóng góp chung vào GDP cho nền kinh tế.

Câu 24: Đọc đoạn thông tin sau:

Chị T có 2 con nhỏ trong đó cháu thứ hai không may bị bệnh bẩm sinh, chồng mất sớm khiến gia đình gặp nhiều khó khăn. Sau khi nộp hồ sơ xin việc, chị được nhận vào làm nhân viên kế toán cho công ty H.

Chị đã kí hợp đồng làm việc xác định thời hạn với công ty và đã đóng bảo hiểm thất nghiệp được 5 năm theo quy định của Luật Việc làm. Khi công việc kinh doanh khó khăn, chị T bị chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn do công ty cắt giảm nhân viên. Vì chưa tìm được việc làm mới, đời sống khó khăn, chị T đã đến Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để nộp hồ sơ nhận bảo hiểm thất nghiệp và được thanh toán tiền hỗ trợ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Biết được hoàn cảnh của chị, Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã hỗ trợ chị vay vốn để chuyển đổi nghề nghiệp, phòng Lao động và thương binh xã hội Huyện đã lập danh sách con gái thứ 2 của chị vào diện được hưởng trợ cấp hàng tháng nhằm giảm bớt khó khăn cho gia đình chị.

a) Hoạt động hỗ trợ con gái của chị T bị bệnh bẩm sinh là phù hợp với chính sách trợ giúp xã hội trong hệ thống các chính sách an sinh xã hội của nhà nước.

b) Ngân hàng chính sách xã hội huyện hỗ trợ chị T vay vốn chuyển đổi nghề nghiệp là phù hợp với chính sách an sinh xã hội về đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Khoản tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp mà chị T được hưởng giúp chị tạm thời ổn định cuộc sống và có thể tiếp tục tìm kiếm việc làm mới trong thời gian thất nghiệp.

d) Loại hình bảo hiểm thất nghiệp mà chị T tham gia là loại hình bảo hiểm thương mại, mang tính tự nguyện tự thỏa thuận.

Câu 25: Đọc đoạn thông tin sau:

Nhờ sự hội nhập quốc tế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, từ 10 tỉ USD (năm 1995) lên 38 tỉ USD (năm 2019). Năm 2019, Việt Nam xếp thứ 21 về thu hút vốn FDI toàn thế giới, đứng thứ ba ở khu vực, chỉ sau Singapore và Indonesia. Khu vực FDI góp phần không nhỏ trong việc tạo việc làm cho người lao động. Theo Tổng cục Thống kê (2019), kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 1/2019, khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang tạo công ăn việc làm cho 3,8 triệu người lao động, chiếm trên 7% trong tổng lực lượng lao động (trên 54 triệu lao động), chiếm trên 15% trong tổng lao động làm công ăn lương (25,3 triệu người) ở Việt Nam. Bên cạnh tạo việc làm trực tiếp, khu vực FDI cũng gián tiếp tạo việc làm cho rất nhiều lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI.

a) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài là kết quả của việc thực hiện các động hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài là kết quả của hình thức hợp tác song phương.

c) Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vừa có tác động tích cực đồng thời cũng tiềm ẩn nhưng hệ lụy tiêu cực đối với hệ thống an sinh xã hội ở nước ta hiện nay.

-----HẾT -----

-----HẾT -----